TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **08**/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 23-11-2019
V/v: Chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dụ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Thanh Tùng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Hoài Thương-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa***: Bà Đặng Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 05/2019/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2019 về việc Chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số11/2019/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện S bị nguyên đơn kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Hòa Bình kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐ- PT ngày 22 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Phan Quách Thùy N, sinh năm 1997; địa chỉ: Thị trấn V, huyện S,tỉnh Hòa Bình; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy Ng, sinh năm 1963; địa chỉ: Phường C, Quận T, Thành phố Hà Nội (giấy ủy quyền số 994/2018 ngày 06-11-2018); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Bích H - Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Phường N, Quận Đ, Thành Phố Hà Nội; có mặt.

2. Bị đơn: Nguyễn Trọng L, sinh năm 1987; địa chỉ: Thị trấn V, huyện S ,tỉnh Hòa Bình; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Đinh Thị Kim T, Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên B, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Phường L, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Bùi Văn Q, sinh năm 1990; địa chỉ: Xã Y, Huyện S, Tỉnh Hòa Bình; vắng mặt; có đơn xin xử vắng mặt.

- Nguyễn Thanh T, sinh năm 1987; địa chỉ: Thị trấn V, Huyện S, Tỉnh Hòa Bình; vắng mặt; có đơn xin xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Phan Quách Thùy N

5. Kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Hòa Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19-4-2018 của nguyên đơn Phan Quách Thùy N, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Duy Ng trình bày:

Chị N và anh Nguyễn Trọng L được Tòa án giải quyết cho ly hôn, giao con chung Nguyễn Trọng L1 sinh ngày 16-10-2015 cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng; tách yêu cầu chia tài sản chung của chị N để giải quyết trong vụ án khác đối với 03 thửa đất: Thửa đất số 71, 164 và 286. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Anh L hỗ trợ chị N 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng công sức đóng góp và duy trì khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân (Bản án số 06/2017/HNGĐ-PT, ngày 16-11-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình). Sau khi ly hôn, ngày 19-4-2018, chị N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, gồm:

- Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 59, diện tích 167,9m^2; địa chỉ: Xóm N1, xã X, Huyện S, Tỉnh Hòa Bình; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cấp ngày 23-11-2015 mang tên Nguyễn Trọng L (thửa đất số 71).

- Thửa đất số 164, tờ bản đồ số 08, diện tích 264,7m^2; địa chỉ: Phố G, thị trấn V, huyện S, tỉnh Hòa Bình,GCNQSDĐ cấp ngày 23-12-2014 mang tên Nguyễn Trọng L (thửa đất số 164).

- Thửa đất số 286, tờ bản đồ số 09, diện tích 95,0m^2 ; địa chỉ: phố T, thị trấn V, huyện S , tỉnh Hòa Bình; GCNQSDĐ cấp ngày 29-11-2016 mang tên Nguyễn Trọng L (thửa đất số 286).

Chị N cho rằng, ba thửa đất trên là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa chị và anh L. Từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2016 anh L chuyển nhượng 02 thửa đất (164, 71) cho anh Nguyễn Thanh T; tháng 3 năm 2017 chuyển nhượng thửa 286 cho anh Bùi Văn Q. Việc anh L chuyển nhượng đất chị không biết, không có chữ ký của chị và không được công chứng. Anh L chuyển nhượng 02 thửa đất (164, 71) cho anh T nhằm mục đích tẩu tán tài sản, hợp đồng viết tay nên chị không công nhận hợp đồng. Việc anh L vay số tiền 800.000.000đ của anh Nguyễn Thanh T chỉ có một mình anh L ký; anh L vay tiền không vì mục đích tiêu dùng trong gia đình nên chị không có nghĩa vụ trả nợ chung. Chị N khởi kiện yêu cầu:

- Chia tài sản chung là 03 thửa đất (số 71, 164 và 286).

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với ba thửa 71, 164, 286 vô hiệu.

- Không công nhận hợp đồng vay tiền giữa anh Nguyễn Trọng L và anh Nguyễn Thanh T.

Bị đơn Nguyễn Trọng L trình bày:

Thừa nhận về việc Tòa án giải quyết cho ly hôn đúng như chị N trình bày. Về tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, anh L cho rằng: Ba thửa đất chị N yêu cầu chia là tài riêng của anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng, cụ thể:

Thửa đất số 286 anh mua của anh T ngày 07-11-2013, trước khi kết hôn với chị N (kết hôn ngày 24-7-2014). Tiền mua thửa đất số 71 và thửa đất số 164 anh vay của anh T 800.000.000đ ngày 25-11-2014. Việc nhận chuyển nhượng đất do anh đứng tên, GCNQSDĐ cấp cho mình anh, anh không nhập 03 thửa đất này vào tài sản chung vợ chồng nên không phải là tài sản chung vợ chồng. Từ khi kết hôn với chị N, hai vợ chồng không có công ăn việc làm, không có thu nhập; anh mở cửa hàng kinh doanh dịch vụ cầm đồ, thu nhập hàng tháng khoảng 5.000.000đ chỉ đủ chi tiêu hàng ngày không có tích lũy; vợ chồng sống chung khoảng 02 năm thì ly thân nên không thể làm ra được khoản tiền lớn để mua đất. Do việc kinh doanh bị thua lỗ, anh không có tiền trả anh T nên trả anh T 02 thửa đất (71 và 164). Thực tế 03 thửa đất không còn, anh đã chuyển nhượng lại cho anh T, anh Q nên không còn tài sản để chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Anh Bùi Văn Q trình bày:

Thửa đất số 286 GCNQSDĐ mang tên anh Nguyễn Trọng L, việc anh mua thửa đất này là không trái quy định; chị N yêu cầu hủy giao dịch mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh và anh L, anh không đồng ý.

- Anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Hai thửa đất (71và 164) GCNQSDĐ đều đứng tên một mình anh Nguyễn Trọng L, không có tên chị N; anh nhận chuyển nhượng của anh L 02 thửa đất này là ngay tình, phù hợp với quy định pháp luật. Thời điểm anh nhận chuyển nhượng 02 thửa đất nêu trên, chị N biết rất rõ nhưng không có ý kiến phản đối hay khiếu nại nên có thể coi chị N đã đồng ý với việc anh L chuyển nhượng đất cho anh.Về khoản tiền 800.000.000đ anh cho anh L vay ngày 25-11-2014, đây là quan hệ vay nợ riêng giữa anh và anh L, không liên quan đến chị N, anh cho anh L vay tiền là để anh L mua đất. Đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh.

Tại bản án sơ thẩm số 11/2019/DS- ST ngày 31 tháng 5 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện S đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của nguyên đơn Phan Quách Thùy N.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05-6-2019, nguyên đơn Phan Quách Thùy N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 12-6-2019, Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện S, tỉnh Hòa Bình kháng nghị, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn (Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS).

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện VKSND tỉnh Hòa Bình thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn Ng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Phan Quách Thùy N, xuất trình 03 tấm ảnh cưới của chị N và anh L, chứng minh chị N và anh L được tổ chức lễ cưới vào ngày 26-9-2013 (đăng ký kết hôn ngày 24-7-2014). Số tiền 800.000.000đ anh L vay của anh T, chị N không biết nên không

có nghĩa vụ trả nợ cùng anh L. Hơn nữa, số tiền 800.000.000đ anh L khai vay của anh T ngày 25-11-2014 để mua 02 thửa đất (164 và 71) là không hợp lý về thời gian; giá chuyển nhượng thửa đất số 164 theo hồ sơ thuế là 100.000.000đ, không phải 300.000.000đ như anh L khai. Ba thửa đất anh L mua trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung vợ chồng, đề nghị hủy bản án sơ thẩm xét xử lại.

Luật sư Nguyễn Thị Bích H bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn Phan Quách Thùy N nhất trí với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, trình bày thêm: Chị N và anh L tổ chức cưới, chung sống như vợ chồng từ khi chị N đang đang học lớp 10, lúc đó chị N khoảng 16 đến 17 tuổi. Do đó, công sức của chị N có từ trước khi chị N đăng ký kết hôn với anh L. Sau khi kết hôn chị N và anh L làm nghề kinh doanh cầm đồ nên chị N có công sức đóng góp cùng anh L. Ba thửa đất (71, 164 và 268) anh L mua trong thời kỳ kết hôn với chị N là tài sản chung vợ chồng. Số tiền 800.000.000đ anh L vay của anh T không phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, chị N không biết, không ký giấy vay cùng anh L, do đó là nợ riêng của anh L. Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của chị N là không đúng.

Bị đơn Nguyễn Trọng L trình bày: Anh đã bán thửa đất số 71 cho anh T, anh T bán lại cho người khác và người này đã xây nhà trên đất. GCNQSDĐ thửa đất số 71 vẫn mang tên anh, chưa sang tên anh T và người mua lại của anh T .

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn Nguyễn Trọng L trình bày: Thửa đất số 268 anh L mua trước khi kết hôn với chị N , là tài sản riêng của anh L. Mặc dù hai thửa đất (71, 164) anh L mua trong thời kỳ hôn nhân, nhưng nguồn tiền mua hai thửa đất là do một mình anh L vay của anh Nguyễn Thanh T 800.000.000đ. Ba thửa đất nêu trên do một mình anh L đứng ra nhận chuyển nhượng, GCNQSDĐ cấp mang tên một mình anh L; do đó, ba thửa đất là tài sản riêng của anh L. Trong thời gian hôn nhân hợp pháp anh L thường xuyên vắng nhà, việc kinh doanh cầm đồ do một mình chị N lo liệu, dó đó, việc anh L trình bày khi chị N bỏ nhà đi mang theo số tiền 250.000.000đ là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Hòa Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu ý kiến vụ án ở cấp phúc thẩm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và thư ký Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố

tụng dân sự (BLTTDS) tuân thủ đúng quy định về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử quy định từ Điều 285 đến 292 BLTTDS. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 800.000.000đ anh Nguyễn Trọng L vay của anh Nguyễn Thanh T là nguồn tiền để mua 03 thửa đất số 71, 164, 286 là không có cơ sở. Đối với 03 thửa đất nêu trên là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa chị Phan Quách Thùy N và anh Nguyễn Trọng L. Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 6/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HNGĐ 2014: " Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung" là sự đóng góp về tài sản riêng, thu nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm. Bên có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn. Căn cứ các điều 29, 33, 37, 38, 59; 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng, chưa xem xét đến công sức đóng góp của chị N trong quá trình tạo lập khối tài sản chung là 3 thửa đất nêu trên.

Tòa án nhân dân huyện S đã vi phạm trong việc phân tích đánh giá chứng cứ dẫn đến việc giải quyết vụ án là chưa đảm bảo, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện S, Hòa Bình. Căn cứ khoản 3 Điều 308 BLTTDS, hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 31tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Hòa Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng

Nguyên đơn Phan Quách Thùy N khởi kiện bị đơn Nguyễn Trọng L, yêu cầu chia tài sản sau ly hôn. Quan hệ pháp luật là *"Chia tài sản sau khi ly hôn"*, quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Tài sản tranh chấp là 03 thửa đất (số 71, 164, 286) có địa chỉ tại huyện S, tỉnh Hòa Bình. Căn cứ điểm a, c khoản 1 Điều 39 BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Hòa Bình thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Anh Bùi Văn Q, Nguyễn Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1

Điều 227 BLTTDS Hội đồng xét xử phúc thẩm xử vắng mặt hai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn Phan Quách Thùy N kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung là 03 thửa đất: 164, 71 và 286.

Xét nguồn gốc, thời điểm anh Nguyễn Trọng L nhận chuyển nhượng 03 thửa đất (164, 71 và 286) sau đó chuyển nhượng lại cho anh T, anh Q. Theo lời khai của anh L :

Thửa đất số 164, địa chỉ: Phố G, thị trấn V, huyện S , tỉnh Hòa Bình, anh L nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị L và bà Trần Thị S ngày 04-10-2014, được cấp GCNQSDĐ ngày 23-12-2014 mang tên Nguyễn Trọng L; ngày 20-7-2016 anh L chuyển nhượng cho anh Nguyễn Thanh T, giá 300.000.000đ.

Thửa đất số 71, địa chỉ: Xóm N1, xã X , Huyện S, Tỉnh Hòa Bình, anh L nhận chuyển nhượng của ông Kim Ngọc T và bà Đinh Thị L ngày 28-10-2015, được cấp GCNQSDĐ ngày 23-11-2015 mang tên Nguyễn Trọng L; ngày 19-12-2016 anh L chuyển nhượng cho anh Nguyễn Thanh T, giá 300.000.000đ.

Hợp đồng chuyển nhượngđối với hai thửa đất (số 164 và 71) đảm bảo về hình thức, nội dung, được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

[2.2] Thửa đất số 286, địa chỉ: Phố T, thị trấn V, huyện S, tỉnh Hòa Bình, anh L nhận chuyển nhượng của ông Phương Phú L ngày 07-11-2013, giá 60.000.000đ, được cấp GCNQSDĐ ngày 29-11-2016 mang tên Nguyễn Trọng L ;ngày 19-03-2017 anh L làm giấy tay bán cho anh Bùi Văn Q với giá 210.000.000đ.

Theo anh L, thửa đất số 286 anh nhận chuyển nhượng của ông Lương Phú L ngày 11-7-2013, trước khi anh kết hôn với chị N; hai bên làm giấy viết tay, có xác nhận của chính quyền địa phương; đến năm 2016 anh L làm thủ tục sang tên đổi chủ. Để hợp pháp hóa việc chuyển nhượng từ năm 2013, hai bên thống nhất ký thêm bản hợp đồng mua bán đất đề ngày 16-8-2016 nên GCNQSDĐ chỉ ghi tên anh (Nguyễn Trọng L), anh không nhập tài sản này vào khối tài sản chung của anh và chị N. Nguồn tiền mua hai thửa đất 164 và 71 là do anh vay của anh Nguyễn Thanh T 800.000.000đ, anh trả tiền mua hai thửa đất hết 500.000.000đ, số tiền còn lại chị N cất giữ.

Nhận thấy, việc anh L nhận chuyển nhượng thửa đất của ông Lương Phú L có hai hợp đồng, vào hai thời điểm khác nhau (11-7-2013 và 16-8-2016).

Đối với HĐCN quyền sử dụng đất ngày 11-7-2013,nội dung: Ông L chuyển nhượng cho anh L thửa đất số 121A, bên chuyển nhượng (ông L), bên nhận chuyển nhượng (anh L) đã ký, Phó chủ tịch UBND thị trấn chứng thực hợp đồng, không có số, không vào sổ lưu. Ngày 08-4-2019 TAND huyện S có Biên bản xác minh tại UBND thị trấn V , đại diện cơ quan này xác nhận: "Hợp đồng trên không được đăng ký vào sổ theo dõi chứng thực của UBND thị trấn V".

Đối với HĐCN quyền sử dụng đất ngày 16-8-2016, nội dung: Ông Phương Phú L và bà Phạm Thị Trà (vợ ông L) chuyển nhượng cho anh L thửa đất số 286, bên chuyển nhượng (ông L , bà Tr), bên nhận chuyển nhượng (anh L) đã ký, UBND thị trấn chứng thực vào HĐCN, đã nộp thuế, lệ phí theo quy định; ngày 29-11-2016 anh L được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 286.

Như vậy có đủ cơ sở khẳng định,anh L nhận chuyển nhượng thửa đất số 286 của ông L, bà Tr vào ngày 16-8-2016, sau đó ngày 29-11-2016 anh L được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này. Thửa đất anh L nhận chuyển nhượng của ông L ngày 11-7-2013 là thửa đất số 121A, không phải thửa đất số 286.

[2.3] Khoản 3 điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về tài sản chung của vợ chồng: Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung. Khoản 1 Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Tài sản riêng của vợ, chồng" Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng".

Điểm b khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06-01-2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HNGĐ 2014 quy định: *"Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung"* là sự đóng góp về tài sản riêng, thu nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm. Bên có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn.

Như vậy, căn cứ vào quy định của pháp luật viện dẫn nêu trên, đủ cơ sở xác định: Trước khi kết hôn anh L không có tài sản riêng, không được thừa kế riêng, tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không chia tài sản. Do đó, ba thửa đất 164, 71 và 286 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng là tài sản chung vợ chồng, tuy anh L một mình đứng tên nhận chuyển nhượng, GCNQSDĐ đứng tên mình anh L nhưng anh L chưa chứng minh được số tiền 800.000.000đ anh vay của anh T dùng mua 02 thửa đất (164, 71); hơn nữa, việc anh L nhận chuyển nhượng 02 thửa đất vào hai thời điểm khác nhau: Thửa 164 nhận chuyển nhượng tháng 10-2014 trước khi vay tiền 01 tháng, thửa 71 nhận chuyển nhượng tháng 10-2015 sau khi vay tiền một năm. Khi giải quyết lại vụ án, cần xác minh làm rõ nguồn tiền mua 03 thửa đất để chia cho phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng, một mình anh L nhận chuyển nhượng 03 thửa đất, nguồn tiền mua 02 thửa đất là do anh L vay tiền của anh T, GCNQSDĐ cấp mang tên anh L, do đó là tài sản của anh L; nhận định và quyết định như trên là không đúng với quy định của Luật hôn nhân và gia đình và các văn bản có liên quan đến xác định tài sản chung vợ chồng.

[2.4] Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm lưu ý:

Trường hợp chị N giữ nguyên yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng 03 thửa đất (164, 71 và 286) giữa anh L và anh T, giữa anh L và anh Q, thì Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết yêu cầu này trước, sau đó giải quyết việc chia tài sản chung.

Khi chia tài sản chung cần làm rõ thời gian chị N và anh L sống ly thân từ thời gian nào, chị N có mang theo số tiền 250.000.000đ của anh L vay anh T như anh L đã khai không? Từ đó mới có cơ sở xem xét công sức đóng góp của chị N khi chia tài sản chung.

Tòa án cấp sơ thẩm đưa những người chuyển nhượng 03 thửa đất cho anh L tham gia tố tụng, lấy lời khai của những người này để làm rõ số tiền chuyển nhượng mỗi thửa đất (hồ sơ nộp thuế thửa đất số 71 ghi giá chuyển nhượng 100.000.000đ, anh L trình bày giá 300.000.000đ). Đưa những người đang ở trên thửa đất số 71 tham gia tố tụng.

Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn, đây là vụ án Hôn nhân và gia đình, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác địnhlà vụ án dân sự sơ thẩm là không đúng, cần phải xác định lại.

Sau khi thu thập được tài liệu (Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 71, 164, 286 tại Chi cục thuế huyện S), trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu, Tòa án cấp sơ thẩm không ra thông báo cho các đương sự biết theo khoản 5 điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự là chưa đúng với quy định của BLTTDS.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, nhưng buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch 36.300.000đ là không đúng.

Như vậy, về nội dung việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện được; về tố tụng có thiếu sót (thiếu người tham gia tố tụng). Cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn, bác kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện S là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình đề nghị hủy bản án sơ thẩm là phù hợp.

Do hủy án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Yêu cầu của các đương sự, án phí sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148; khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Hòa Bình.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Phan Quách Thùy N.

1. Hủy bản án sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 31-5-2019 của Tòa án nhân dân huyện S, giữa nguyên đơn Phan Quách Thùy N, bị đơn Nguyễn Trọng L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh T và Bùi Văn Q. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Hòa Bình giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm.

2. Tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp sẽ được xử lý khi Tòa tiếp tục giải quyết vụ án.

3. Nguyên đơn Phan Quách Thùy N không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0000764 ngày 13-6-2019 của Chi cục thi hành án huyện S.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án: 23-11-2019.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao tại Hà Nội*
- *VKSND cấp cao tại Hà Nội;*
- *VKSND tỉnh Hòa Bình*
- *TAND Huyện S*
- *Chi cục huyện S*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HSVA*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
(đã ký)

Nguyễn Thị Dụ